KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KSV)

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Ngày 31/12/2024	107,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	109.0	**99.6%**	**195.4**

DT thuần *2024*
13,253 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,341| 11.3%

LN thuần *2024*
1,635 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,365| 507%

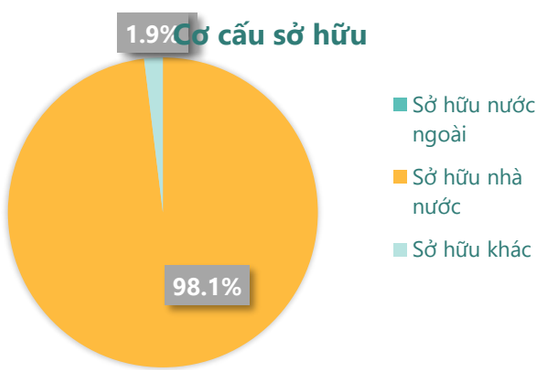
LN sau thuế *2024*
1,219 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,059| 662%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
13.6%
YoY: +/-▲ 8.8%

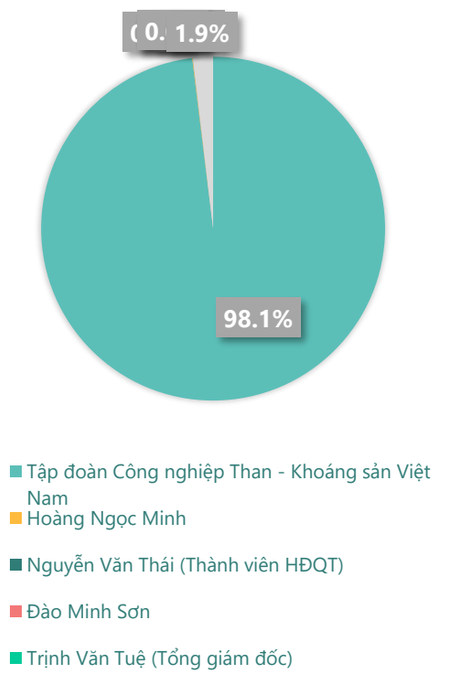
ROE *2024*
36.9%
YoY: +/-▲ 32.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	26,721 - 132,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,400
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	109,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.46)
EPS	6,145
P/E	17.4

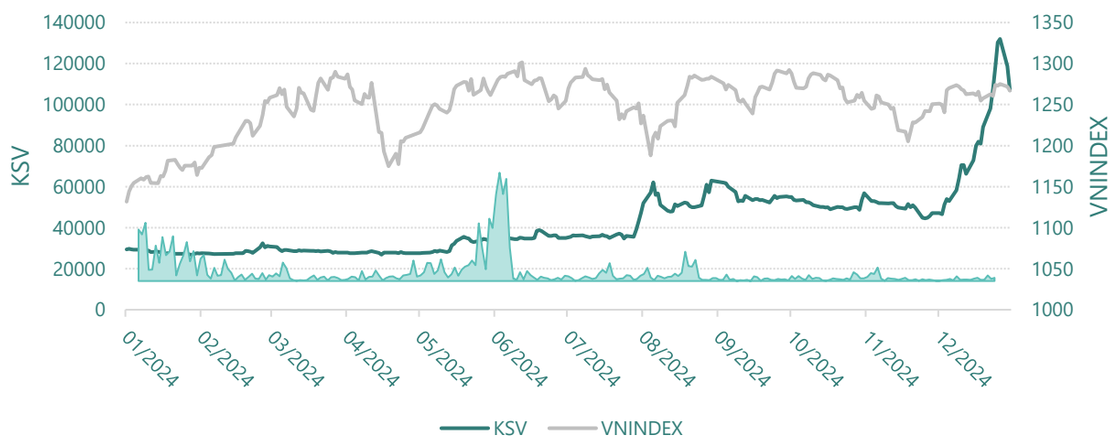
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



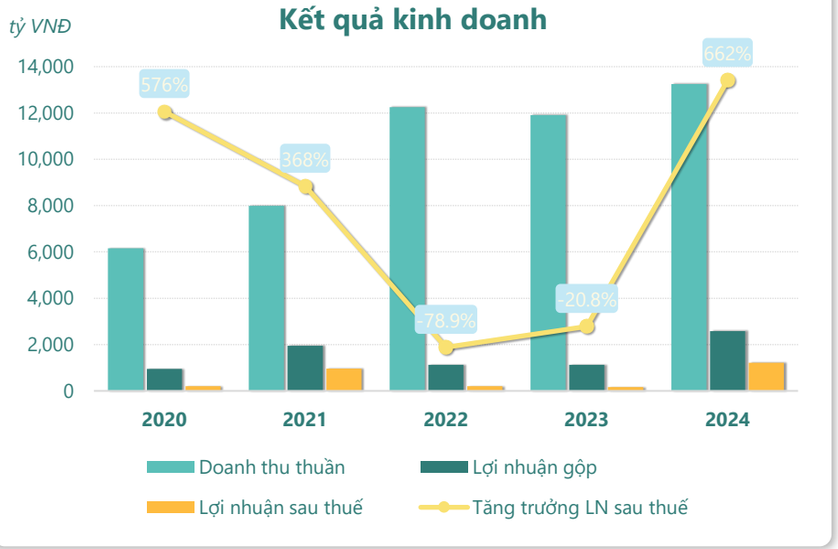
Lịch sử giá

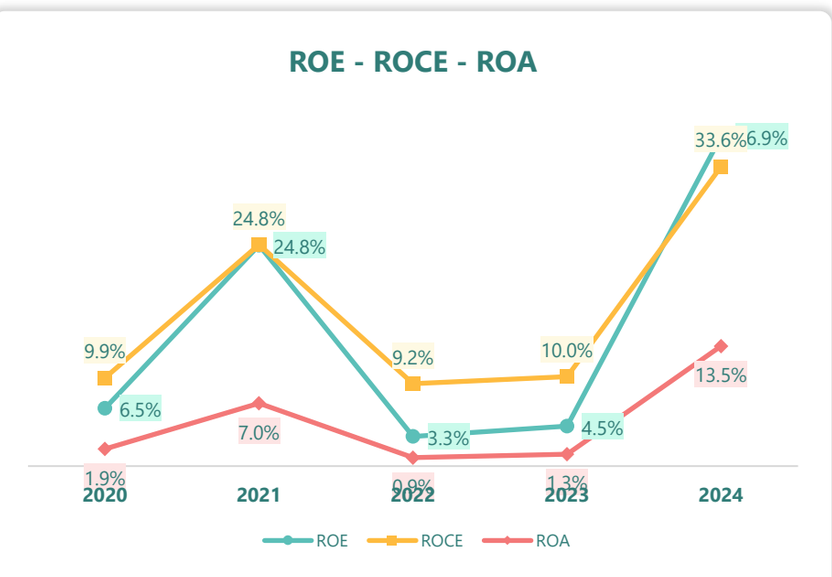


Kết quả kinh doanh **KSV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.3%** đạt **13,253** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 662%** đạt **1,219** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **36.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

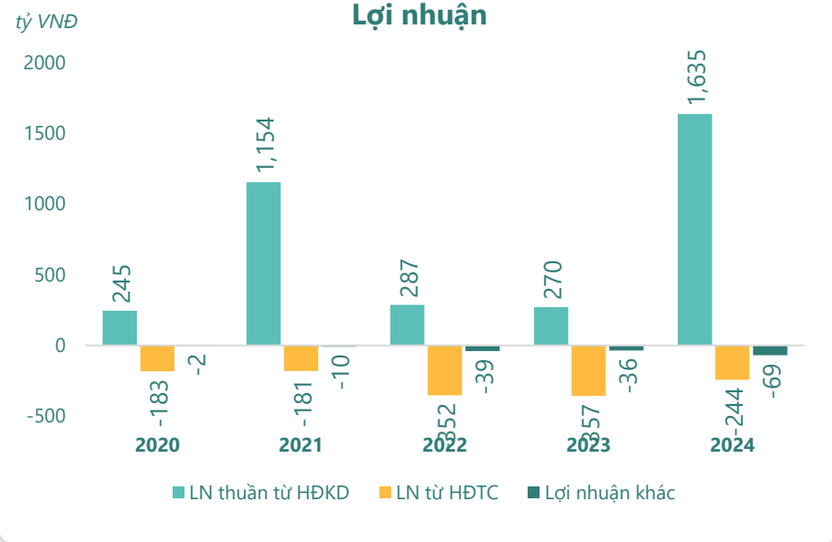


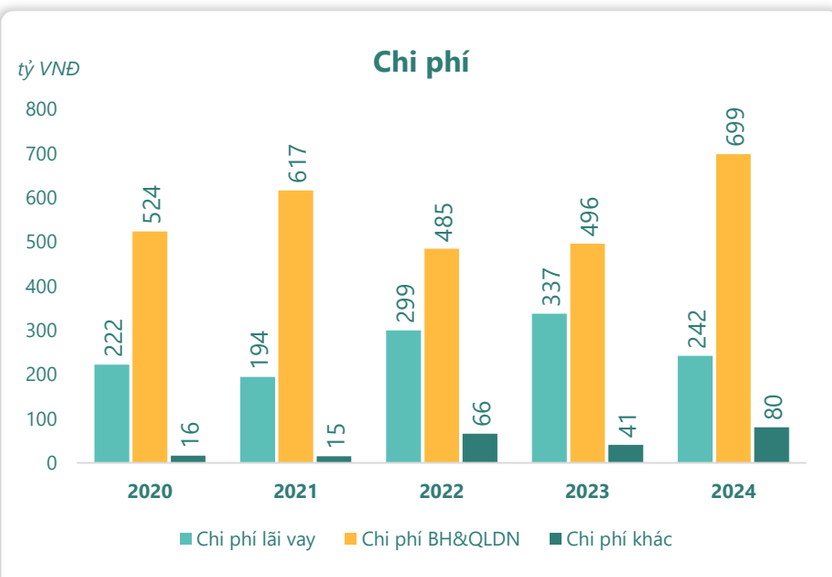


Năm **2024**, **KSV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,635** tỷ đồng, **tăng lên 1,366** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (718.1 tỷ đồng) là 917.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

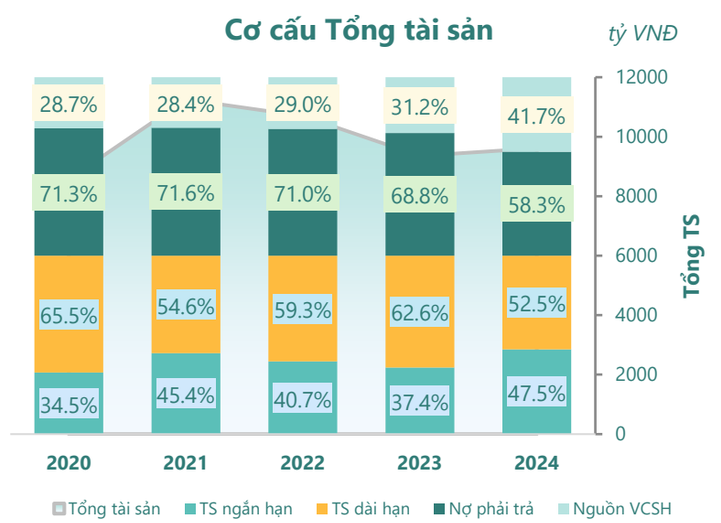
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **242.1** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **698.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **80.18** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

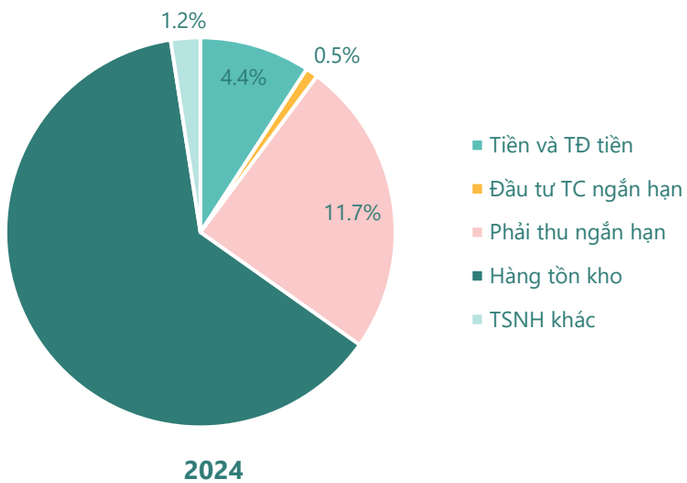
ROE của KSV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **36.9%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

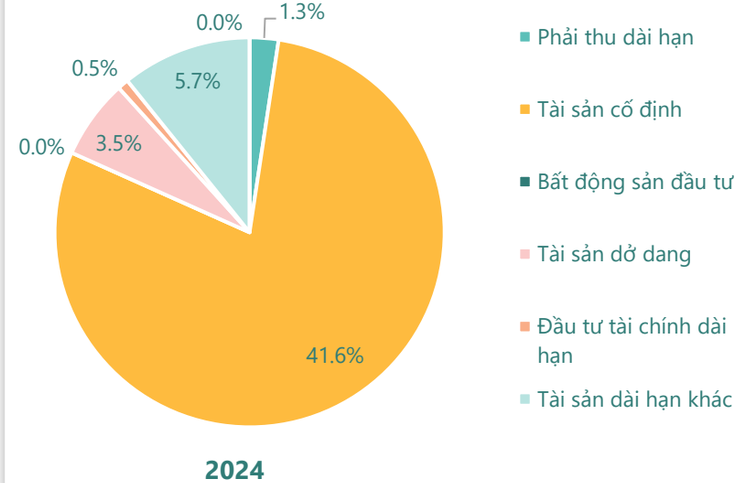




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **KSV** năm 2024 tăng trưởng **2.78%** so với năm trước, đạt **9,614** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.5% và 52.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

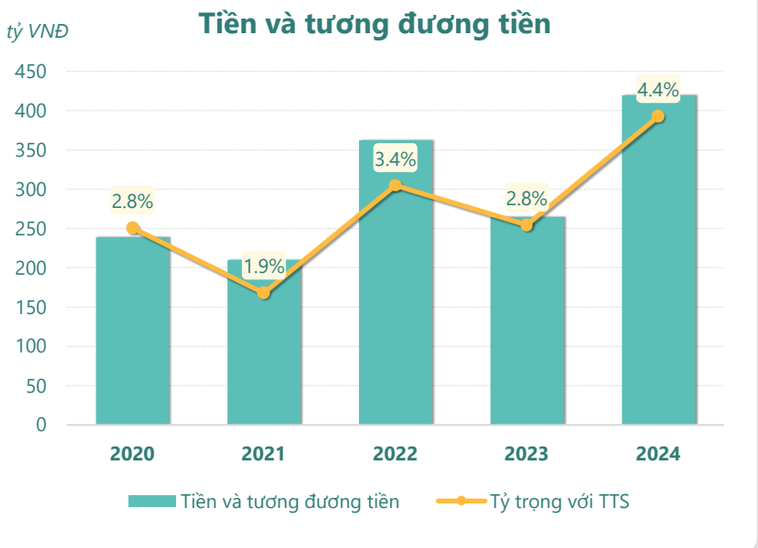
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của KSV đạt **4,570** tỷ đồng, tăng trưởng **30.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.7% trên tổng tài sản.

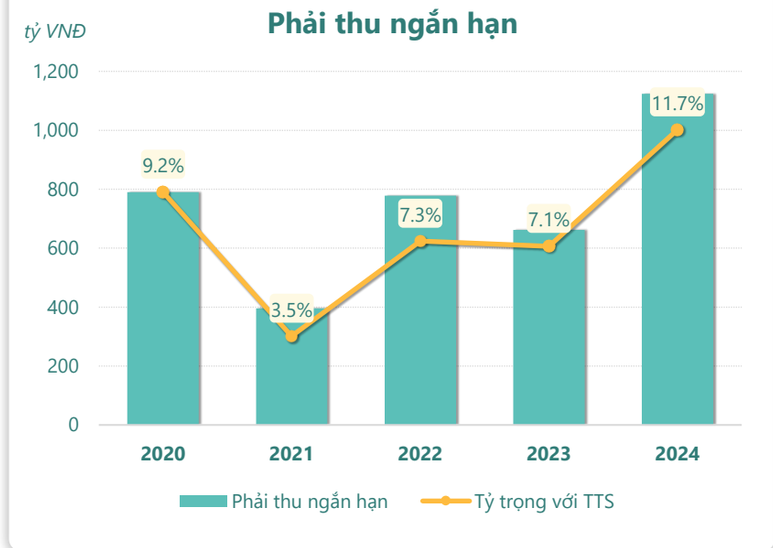
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

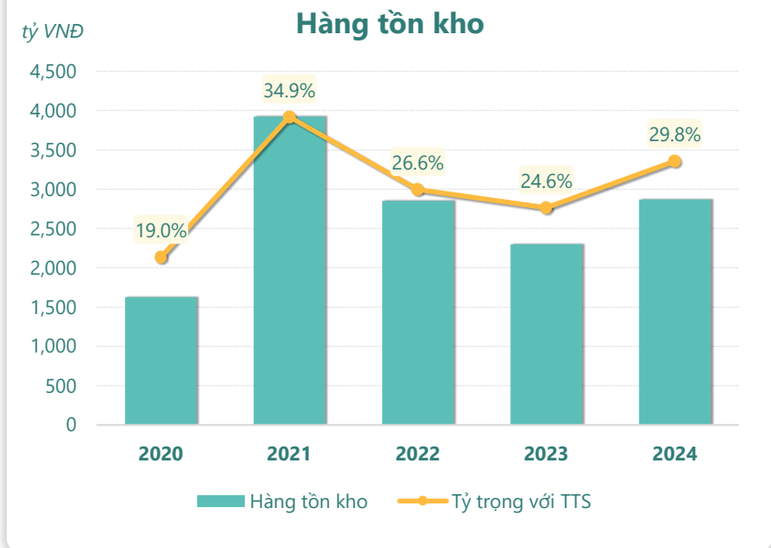
Tài sản dài hạn đạt **5,044** tỷ đồng giảm **13.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.66%.

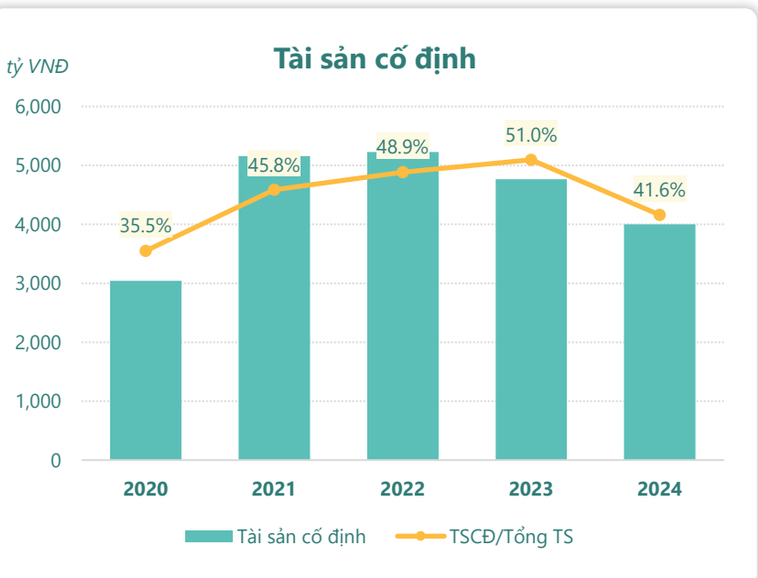
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

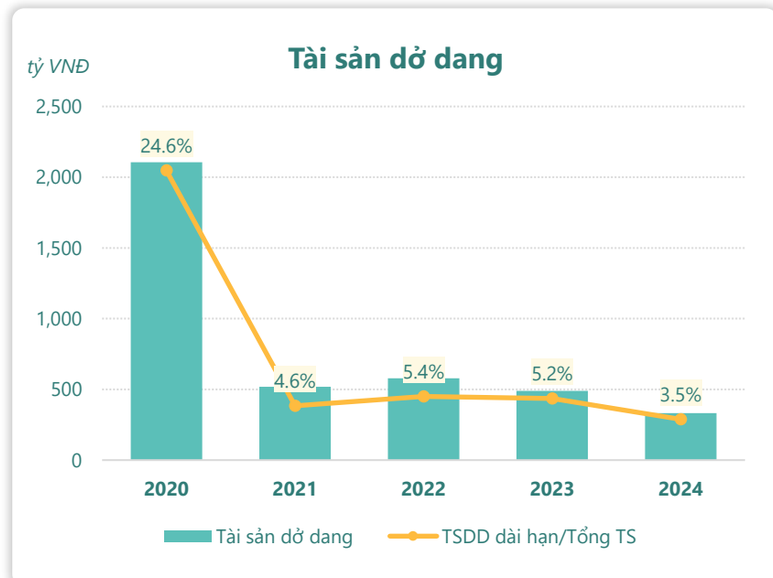
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

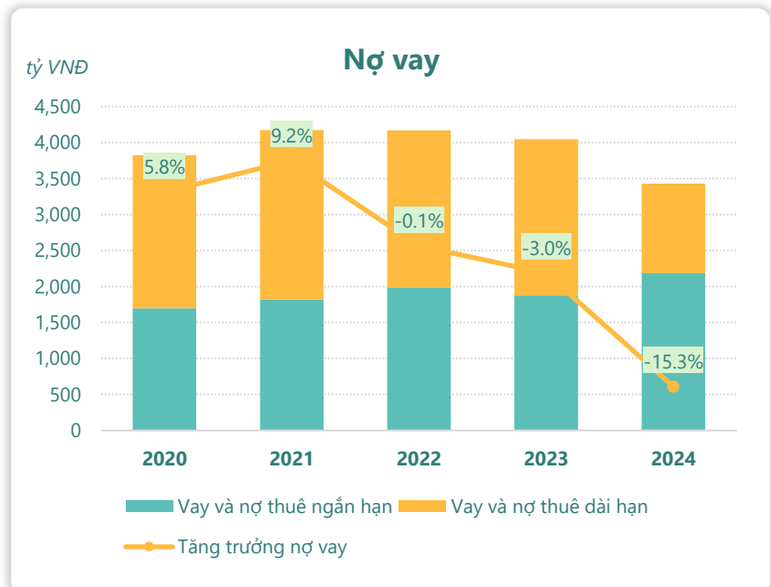






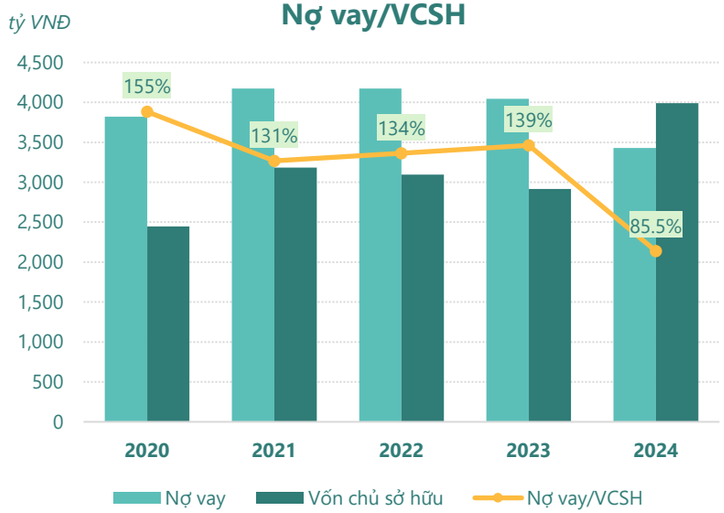




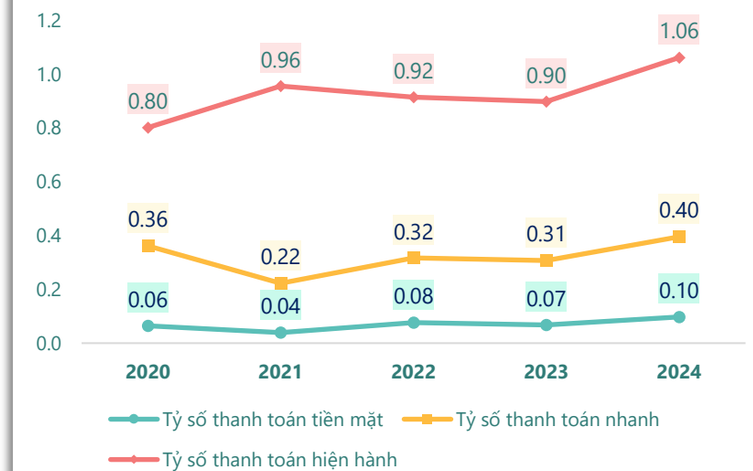


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

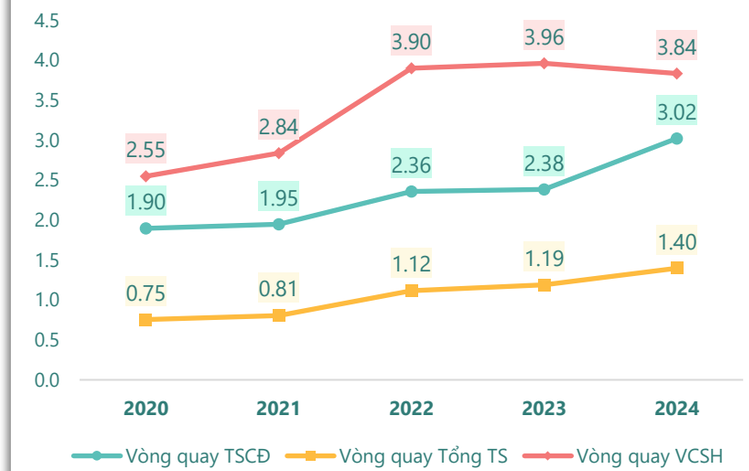
Nợ vay/VCSH



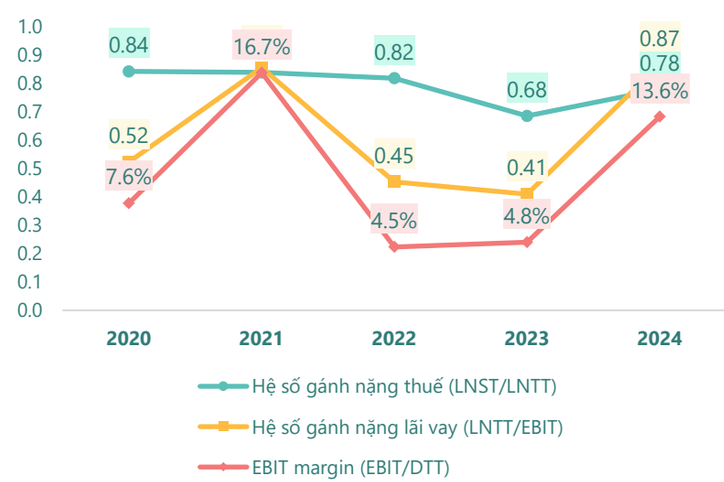
Chỉ số thanh khoản



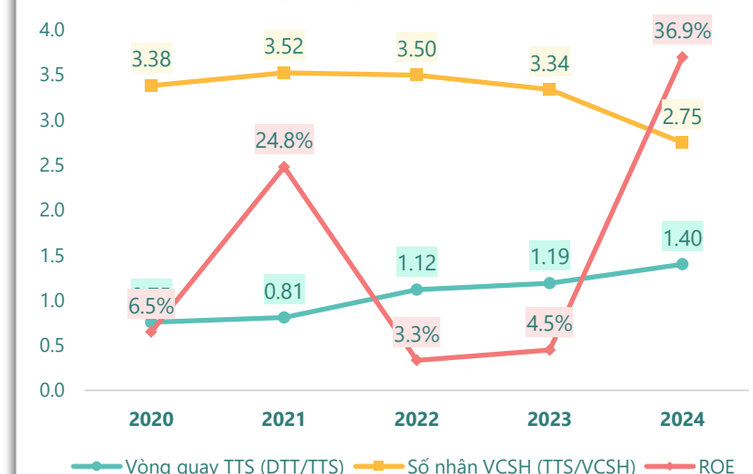
Vòng quay tài sản



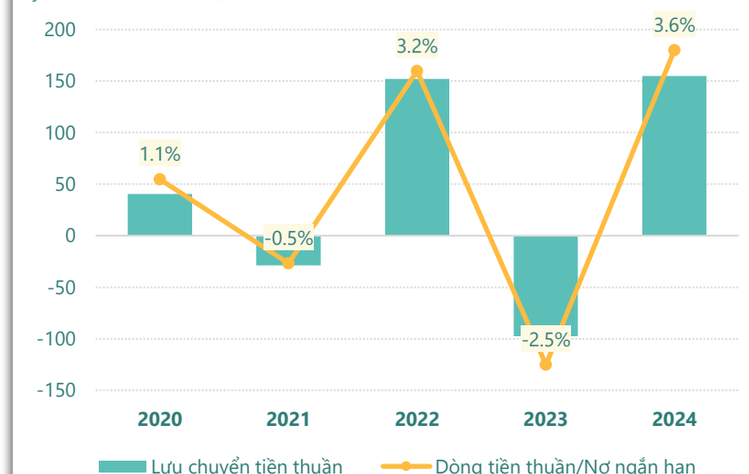
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,991**	**12,251**	**11,912**	**13,253**
Giá vốn hàng bán	6,040	11,127	10,789	10,675
Lợi nhuận gộp	**1,952**	**1,124**	**1,123**	**2,577**
Doanh thu HĐTC	14.1	6.82	9.90	14.2
Chi phí TC	195	359	367	258
Chi phí lãi vay	**194**	**299**	**337**	**242**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.9	86.0	77.2	113
Chi phí QLDN	560	399	419	585
LN thuần từ HĐKD	**1,154**	**287**	**270**	**1,635**
Lợi nhuận khác	-10.0	-39.4	-36.0	-69.5
LN trước thuế	**1,144**	**247**	**234**	**1,566**
Lợi nhuận sau thuế	**958**	**202**	**160**	**1,219**
LNST của CĐ cty mẹ	**697**	**104**	**134**	**1,276**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,198	904	714	1,113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,517	-696	-658	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	290	-55.4	-153	-812
Tiền đầu kỳ	239	210	362	265
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.8**	**152**	**-97.4**	**155**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	210	362	265	419

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**11,252**	**10,695**	**9,354**	**9,614**
Tài sản ngắn hạn	**5,113**	**4,356**	**3,496**	**4,570**
Tiền và tương đương tiền	210	362	265	419
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	25.0	47.1
Phải thu ngắn hạn	396	778	662	1,124
Hàng tồn kho	3,922	2,849	2,300	2,868
Tài sản ngắn hạn khác	576	357	245	112
Tài sản dài hạn	**6,139**	**6,339**	**5,858**	**5,044**
Phải thu dài hạn	66.7	73.2	115	120
Tài sản cố định	5,159	5,227	4,767	4,001
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	519	579	490	332
Đầu tư tài chính dài hạn	42.2	42.2	44.9	46.2
Tài sản dài hạn khác	353	418	441	544
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**8,058**	**7,593**	**6,433**	**5,603**
Nợ ngắn hạn	**5,351**	**4,760**	**3,892**	**4,303**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,819	1,985	1,875	2,186
Phải trả người bán ngắn hạn	2,182	1,953	994	1,096
Nợ dài hạn	**2,708**	**2,833**	**2,541**	**1,300**
Vay và nợ thuê dài hạn	2,355	2,187	2,172	1,244
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,194**	**3,102**	**2,921**	**4,011**
Vốn chủ sở hữu	**3,183**	**3,095**	**2,916**	**3,992**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	2,000	2,000
Kinh phí và quỹ khác	**11.0**	**7.00**	**5.12**	**18.8**